FireAnt

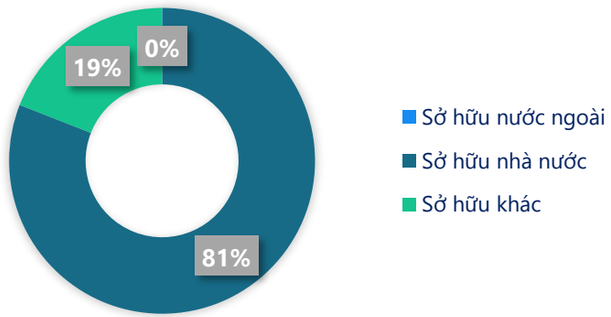
CTCP Cảng Cam Ranh (HNX: CCR)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

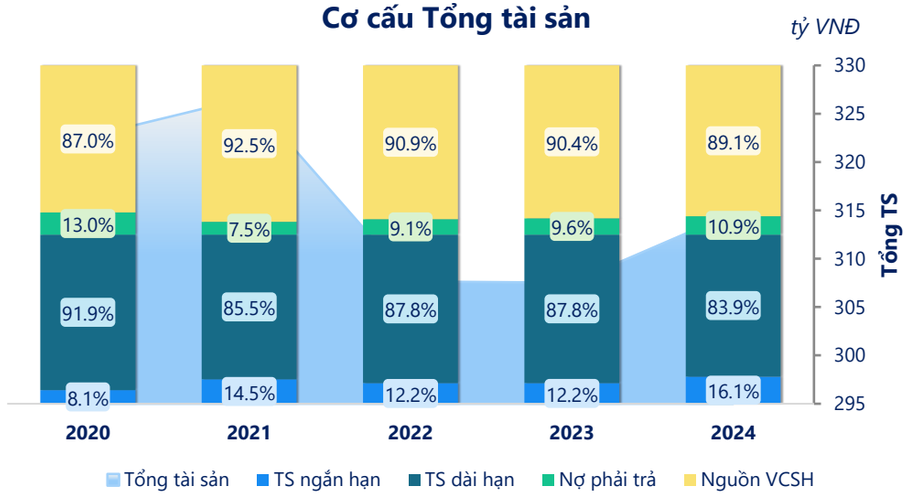
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,909
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,279
SL cổ phiếu LH	24,453,617
KLGD BQ 20 phiên (CP)	775
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	281
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	333
P/E	20.1
EPS	676

	YTD	1T	3T	6T
CCR		-0.7%	3.8%	-6.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



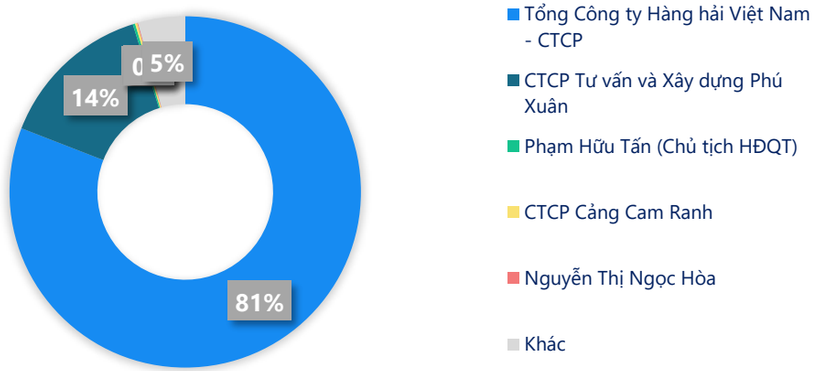
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CCR** năm 2024 tăng trưởng **2.34%** so với năm trước, đạt **314.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 83.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

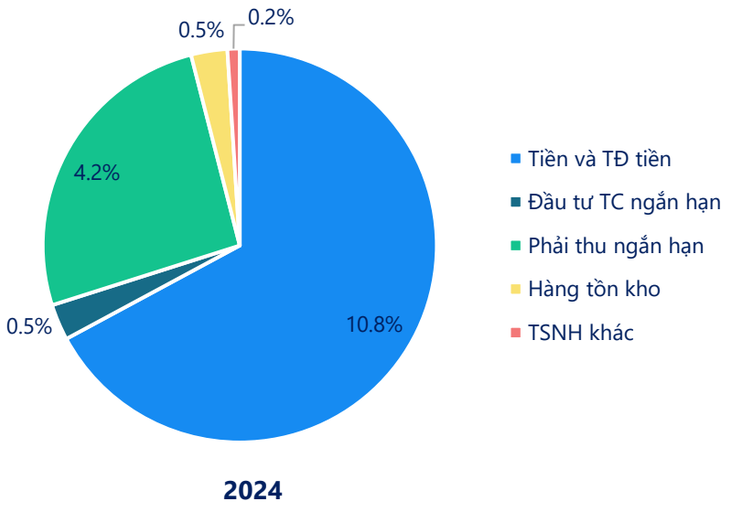


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **80.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 19.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.05%.

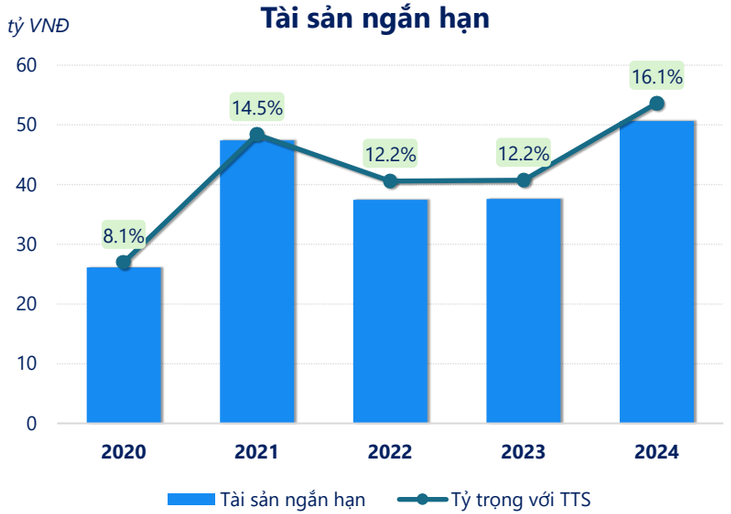
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP** sở hữu **80.9%**, lớn thứ 2 là CTCP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân nắm giữ 14.3% và đứng thứ 3 là Phạm Hữu Tấn (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.21%.

CTCP Cảng Cam Ranh (HNX: CCR)

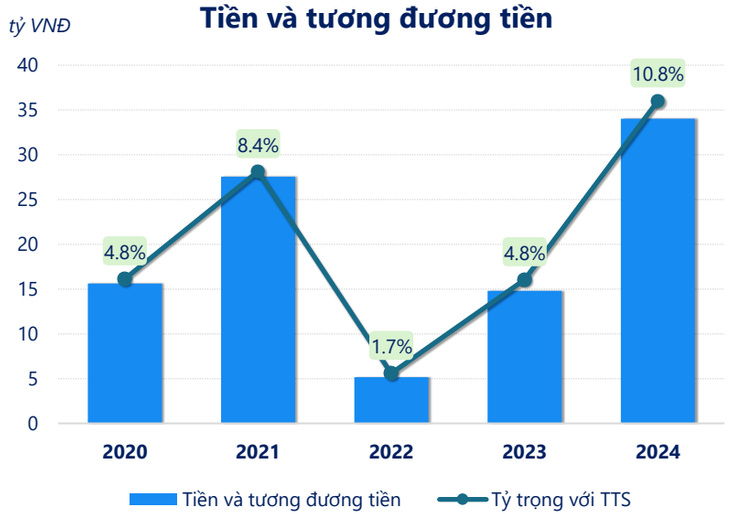
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



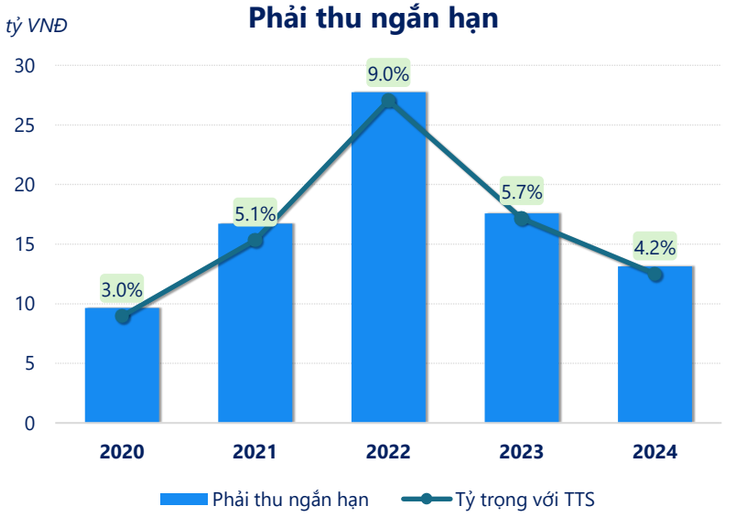
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CCR đạt **50.65** tỷ đồng, tăng trưởng **34.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **16.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.17% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

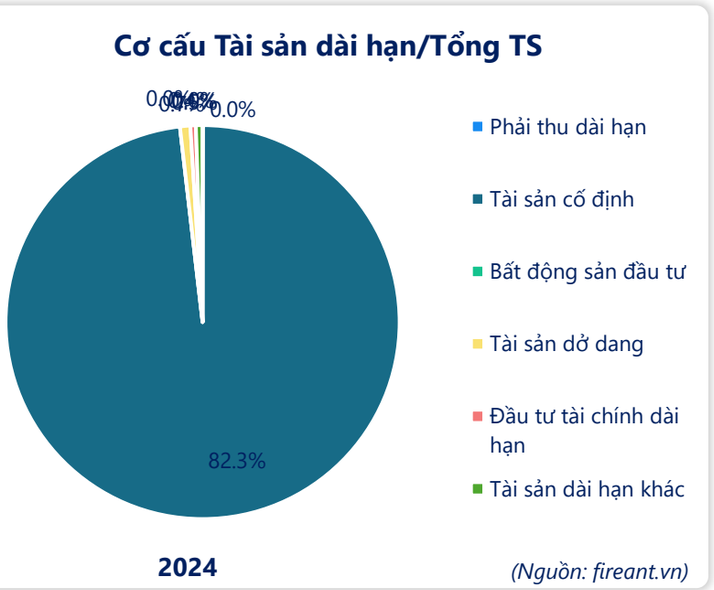


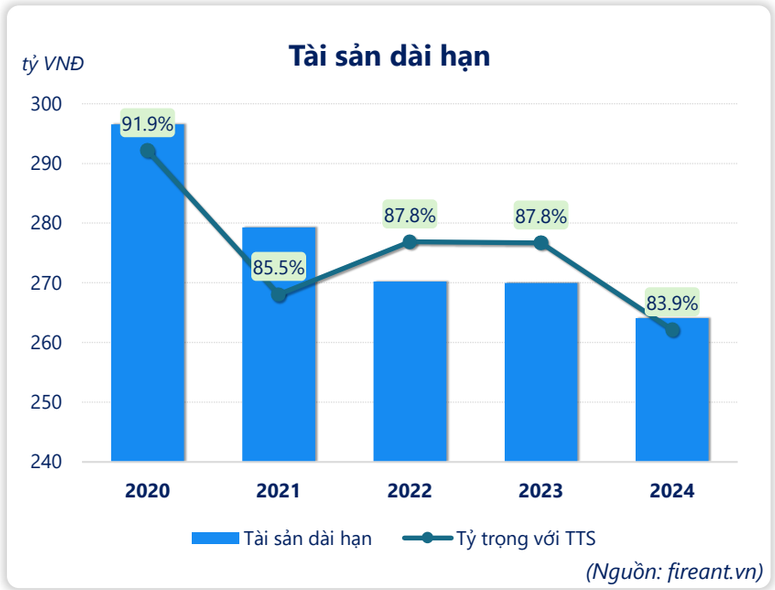
Hàng tồn kho

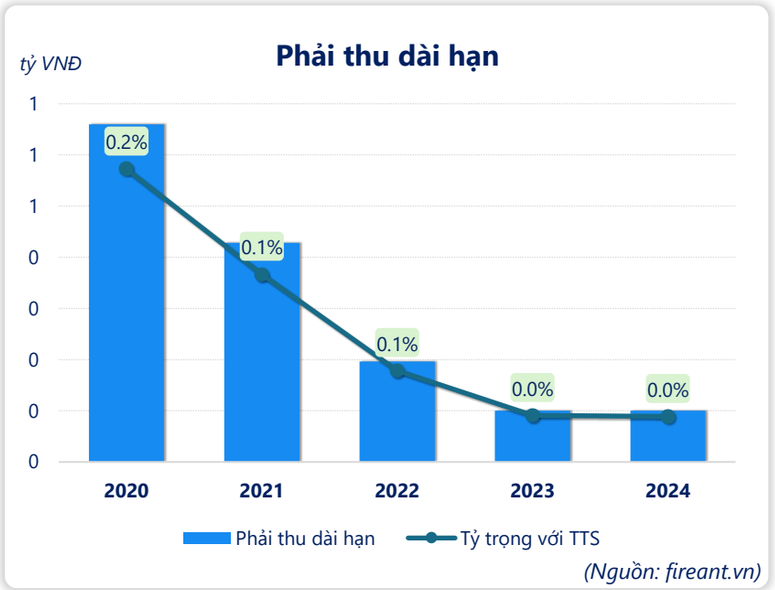


Powered by Infographic

CTCP Cảng Cam Ranh (HNX: CCR)

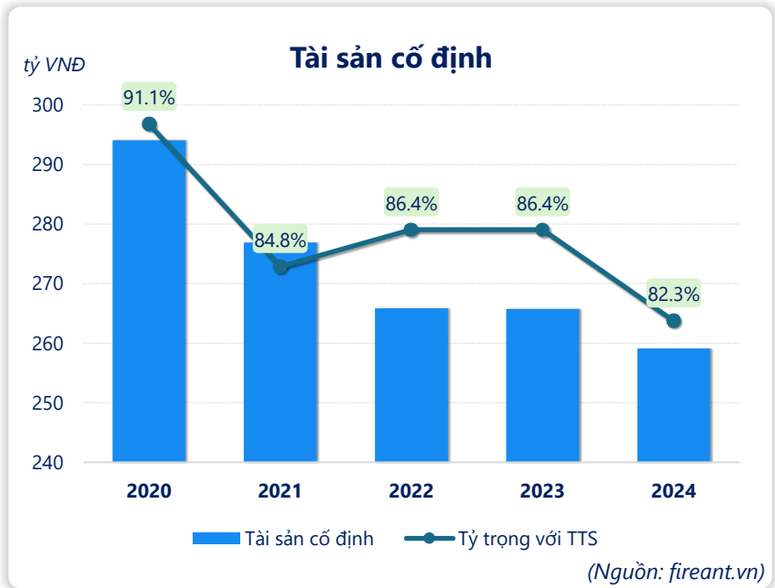


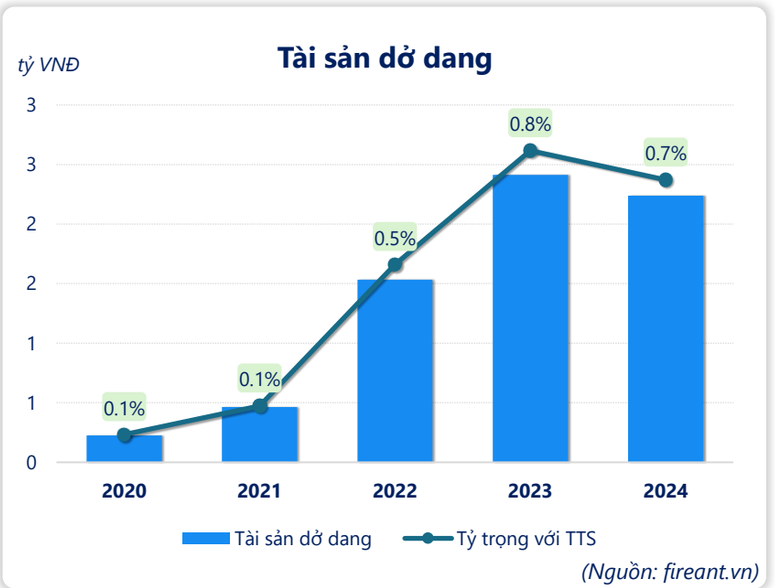




Tài sản dài hạn đạt **264.1** tỷ đồng giảm **2.18%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **83.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **82.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.71%.

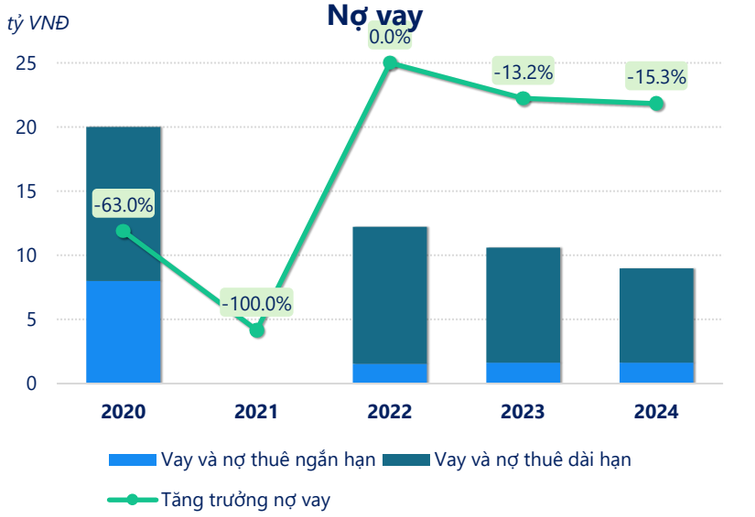
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



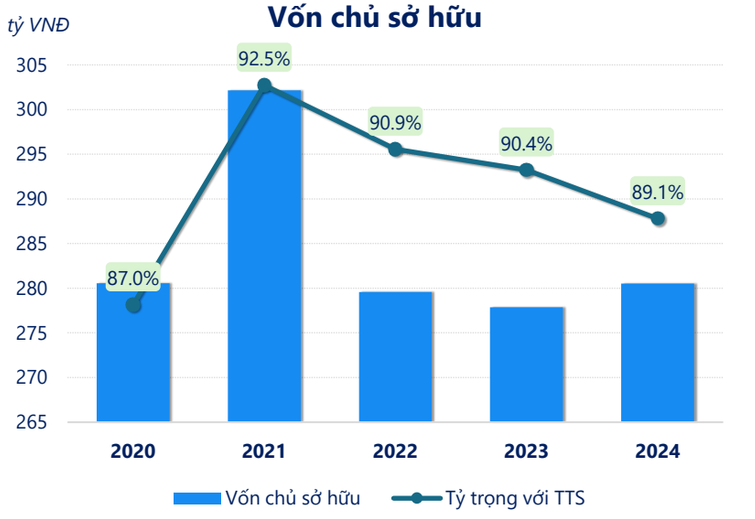


CTCP Cảng Cam Ranh (HNX: CCR)

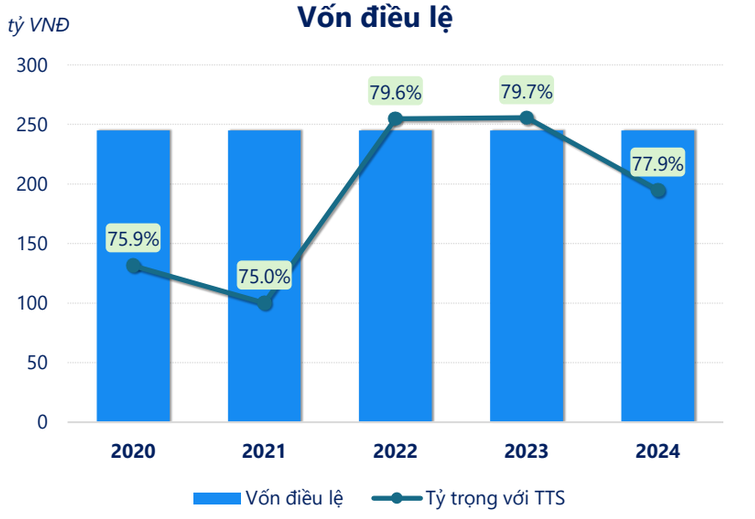
Nợ vay



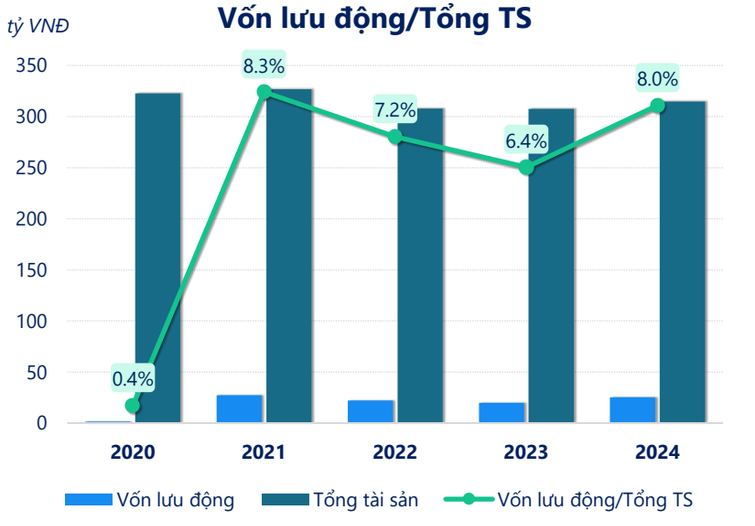
Vốn chủ sở hữu



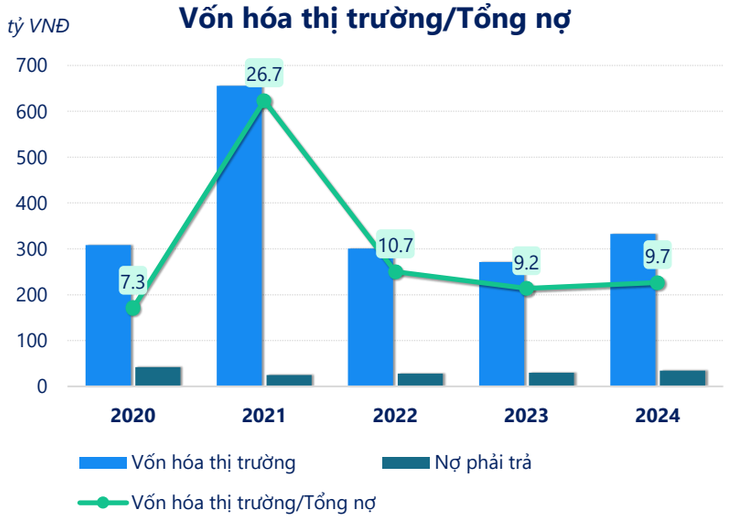
Vốn điều lệ



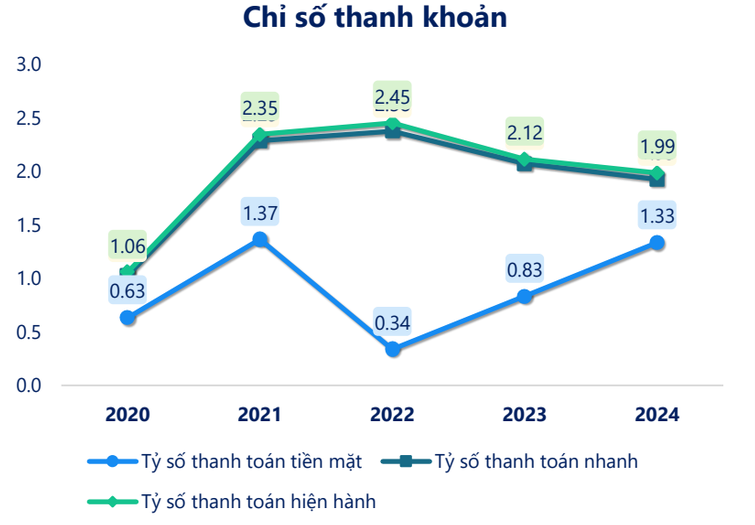
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cảng Cam Ranh (HNX: CCR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**314**	**308**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	50.6	37.6	34.7%
Tiền và tương đương tiền	34.0	14.8	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	2.00	-25.0%
Phải thu ngắn hạn	13.1	17.6	-25.5%
Hàng tồn kho	1.51	0.73	107%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	2.46	-79.8%
Tài sản dài hạn	**263**	**270**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	0.12	0.10	15.0%
Tài sản cố định	259	266	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.24	2.41	-7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.17	1.17	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.70**	**0.52**	**33.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.3	29.7	12.3%
Nợ ngắn hạn	**24.6**	**17.8**	**38.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.62	1.62	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.55	3.78	73.3%
Nợ dài hạn	8.73	11.9	-26.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.37	8.99	-18.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**281**	**278**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**281**	**278**	**1.0%**
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**138**	**195**	**152**	**144**	**178**
Giá vốn hàng bán	84.3	109	112	103	129
Lợi nhuận gộp	**54.1**	**85.5**	**40.2**	**40.2**	**48.9**
Doanh thu HĐTC	1.07	0.75	0.93	0.64	1.19
Chi phí TC	3.88	0.74	0	0.91	0.78
Chi phí lãi vay	**3.88**	**0.73**	**0**	**0.91**	**0.78**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.26	0.24	0.30	0.28	0.39
Chi phí QLDN	23.0	29.2	22.0	21.3	28.1
LN thuần từ HĐKD	**28.1**	**56.0**	**18.8**	**18.3**	**20.8**
Lợi nhuận khác	0.20	-2.08	0.02	0.10	0.40
LN trước thuế	**28.3**	**54.0**	**18.8**	**18.4**	**21.2**
Lợi nhuận sau thuế	**23.8**	**43.0**	**14.9**	**14.4**	**16.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.4**	**42.6**	**14.4**	**13.9**	**16.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.6	55.7	18.4	24.4	42.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.56	-6.36	-25.4	0.51	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.2	-37.4	-15.5	-15.3	-13.0
Tiền đầu kỳ	35.8	15.6	27.6	5.15	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-20.1**	**11.9**	**-22.4**	**9.65**	**19.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	27.6	5.15	14.8	34.0

Powered by Infographic